ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến định giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

b) Khuyến khích áp dụng khung giá rừng quy định tại Quyết định này để định giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.

Điều 2. Khung giá rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Khung giá rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm:

1. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)*.

2. Khung giá rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản bằng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không phân theo mục đích sử dụng, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)*.

3. Khung giá rừng trồng trên đối tượng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sau thời gian kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)*.

4. Khung giá rừng trồng trên đối tượng rừng sản xuất được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sau thời gian kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này)*.

Điều 3. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thực hiện các nội dung liên quan đến hoạt động định giá rừng, xác định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về áp dụng khung giá rừng các loại trên địa bàn tỉnh;

c) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng hoặc biến động tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết định hoặc đang thực hiện theo khung giá rừng quy định tại Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, TT.HĐND;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC, NC;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

Phụ lục I
KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1.1. KHUNG GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG CHỮ

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
Núi đất lá rộng thường xanh (sau đây gọi tắt là: LRTX) và nửa rụng lá	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	34.663.295	170.413.971
	50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha	170.413.971	340.143.959

1.2. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: PHƯỚC VINH, HÒA HỘI VÀ XÃ NINH ĐIỀN

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Núi đất LRTX và nửa rụng lá	< 10 m^3/ha			0	33.290.508
	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	67.379.019	333.591.699	34.008.715	167.115.055
	50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha			167.115.055	333.556.843

1.3. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CẦU KHỞI VÀ XÃ DƯƠNG MINH CHÂU

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
Núi đất LRTX và nửa rụng lá	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	114.124.592	570.545.663

1.4. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG SẢN XUẤT LÀ TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: TÂN LẬP, TÂN BIÊN VÀ XÃ THẠNH BÌNH

Đơn vị: đồng/ha

TT	Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng				Rừng sản xuất	
			Khu vực có du lịch sinh thái (sau đây gọi tắt là: DLST)		Khu vực không có DLST		Khu vực không có DLST	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Núi đất LRTX và nửa rụng lá	< 10 m^3/ha	78.063	78.183.148	0	78.105.085		
		10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	79.334.572	391.553.626	79.256.507	391.475.561	40.088.829	196.198.357
		50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha	391.553.626	781.845.226	391.475.561	781.767.161	196.198.357	391.344.157
		100 m^3/ha < M ≤ 200 m^3/ha	781.909.187	1.562.401.867	781.831.131	1.562.323.811		
		200 m^3/ha < M < 500 m^3/ha	1.562.465.853	3.904.331.702	1.562.387.789	3.904.253.638		
2	Núi đất lá rộng rụng lá (sau đây gọi tắt là: LRRL)	< 10 m^3/ha	78.063	80.224.538	0	80.146.475		
		10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	81.375.962	401.948.300	81.297.897	401.870.235	41.109.525	201.395.693
		50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha	401.948.300	802.659.874	401.870.235	802.581.809		
		100 m^3/ha < M ≤ 200 m^3/ha	802.723.835	1.604.192.363	802.645.779	1.604.114.307		
		200 m^3/ha < M < 500 m^3/ha	1.604.256.349	4.008.608.371	1.604.178.285	4.008.530.307		

1.5. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT LÀ TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THÀNH, TÂN HÒA

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Núi đất LRTX và nửa rụng lá	< 10 m^3/ha				74.908.287		
	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha			79.573.366	379.119.861	54.358.401	254.056.065
	50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha	504.183.644	1.003.471.722	379.119.861	753.585.920		
	100 m^3/ha < M ≤ 200 m^3/ha			753.585.920	1.502.492.365		

1.6. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LONG HOA

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng sản xuất (thống kê)	
		Tối thiểu	Tối đa
Núi đất LRTX và nửa rụng lá	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	37.870.144	189.343.940
	100 m^3/ha < M ≤ 200 m^3/ha	378.707.320	757.400.468

1.7. KHUNG GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HƯNG THUẬN

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa
Núi đất LRTX và nửa rụng lá	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	32.239.101	143.543.221

1.8. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BÌNH MINH

Đơn vị: đồng/ha

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng				Rừng sản xuất	
		Khu vực có DLST		Khu vực không có DLST		Khu vực không có DLST	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Núi đá LRTX	10 m^3/ha ≤ M ≤ 50 m^3/ha	379.286.511	659.434.899	70.034.572	350.182.960	35.017.286	175.091.480
	50 m^3/ha < M ≤ 100 m^3/ha	659.434.899	1.009.614.838	350.182.960	700.362.899	175.091.480	350.181.450
	100 m^3/ha < M ≤ 200 m^3/ha	1.009.614.838	1.709.944.631	700.362.899	1.400.692.692		

1.9. KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỘC HÓA

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng đặc dụng	
		Tối thiểu	Tối đa
Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn	50 m^3/ha ≤ M ≤ 100 m^3/ha	56.772.955	110.187.565

1.10. KHUNG GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG HỰU

Kiểu rừng	Cấp trữ lượng	Rừng phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn	50 m^3/ha ≤ M ≤ 100 m^3/ha	48.076.005	92.151.005

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRONG THỜI GIAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN BẰNG VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng/ha

TT	Mô hình	Tối thiểu/Tối đa	Giá
I	***Nhóm điều kiện lập địa đất khô, đất xám, đất đỏ và các điều kiện lập địa tương đồng***		
1	Rừng trồng năm thứ nhất	Tối thiểu	15.479.000
		Tối đa	21.862.000
2	Rừng trồng năm thứ hai	Tối thiểu	22.546.000
		Tối đa	27.100.000
3	Rừng trồng năm thứ ba	Tối thiểu	27.400.000
		Tối đa	32.279.000
4	Rừng trồng năm thứ tư	Tối thiểu	29.502.000
		Tối đa	36.417.000
II	***Nhóm điều kiện lập địa đất phèn, đất ngập nước và các điều kiện lập địa tương đồng***		
1	Rừng trồng năm thứ nhất	Tối thiểu	19.195.975
		Tối đa	19.195.975
2	Rừng trồng năm thứ hai	Tối thiểu	30.343.708

TT	Mô hình	Tối thiểu/Tối đa	Giá
		Tối đa	30.343.708
3	Rừng trồng năm thứ ba	Tối thiểu	37.882.213
		Tối đa	37.882.213

*** Ghi chú**:

- Trong trường hợp đơn giá đầu tư trồng rừng thay đổi thì áp dụng theo khung đơn giá tại thời điểm hiện hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đối với rừng trồng rừng thay thế trong thời gian kiến thiết cơ bản thực hiện theo Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; hoặc đơn giá trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm định giá.

Phụ lục III
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỐI TƯỢNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ SAU THỜI GIAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng/ha

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
1	Mô hình A	1991	Tối thiểu	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
			Tối đa	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
2	Mô hình B (1990-1997)	1990	Tối thiểu	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
			Tối đa	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
3	Mô hình B (1990-1997)	1991	Tối thiểu	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
			Tối đa	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
4	Mô hình B (1990-1997)	1993	Tối thiểu	16.546.055	17.775.542	17.697.477	21.211.134	325.797.994	20.700.768	
			Tối đa	16.546.055	17.775.542	17.697.477	21.211.134	325.797.994	20.700.768	
5	Mô hình B (1990-1997)	1994	Tối thiểu	16.701.360	17.930.847	17.852.782	21.366.439	325.953.299	20.856.073	
			Tối đa	16.701.360	17.930.847	17.852.782	21.366.439	325.953.299	20.856.073	
6	Mô hình B (1990-1997)	1995	Tối thiểu	30.452.725	31.682.212	31.604.147	35.117.804	339.704.664	34.607.438	
			Tối đa	30.452.725	31.682.212	31.604.147	35.117.804	339.704.664	34.607.438	
7	Mô hình B (1990-1997)	1996	Tối thiểu	29.879.397	31.108.884	31.030.819	34.544.476	339.131.336	34.034.110	
			Tối đa	31.859.575	33.089.062	33.010.997	36.524.654	341.111.514	36.014.288	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
8	Mô hình B (1990-1997)	1997	Tối thiểu	34.342.082	35.571.569	35.493.504	39.007.161	343.594.021	38.496.795	
			Tối đa	40.471.757	41.701.244	41.623.179	45.136.836	349.723.696	44.626.470	
9	Mô hình B (1998-1999)	1998	Tối thiểu	53.298.565	54.528.052	54.449.987	57.963.644	362.550.504	57.453.278	
			Tối đa	53.298.565	54.528.052	54.449.987	57.963.644	362.550.504	57.453.278	
10	Mô hình B (1998-1999)	1999	Tối thiểu	31.443.873	32.673.360	32.595.295	36.108.952	340.695.812	35.598.586	
			Tối đa	31.443.873	32.673.360	32.595.295	36.108.952	340.695.812	35.598.586	
11	Mô hình B1	1992	Tối thiểu	16.318.268	17.547.755	17.469.690	20.983.347	325.570.207	20.472.981	
			Tối đa	16.318.268	17.547.755	17.469.690	20.983.347	325.570.207	20.472.981	
12	Mô hình B1	1993	Tối thiểu	16.546.055	17.775.542	17.697.477	21.211.134	325.797.994	20.700.768	
			Tối đa	16.546.055	17.775.542	17.697.477	21.211.134	325.797.994	20.700.768	
13	Mô hình B1	1994	Tối thiểu	17.978.087	19.207.574	19.129.509	22.643.166	327.230.026	22.132.800	
			Tối đa	17.978.087	19.207.574	19.129.509	22.643.166	327.230.026	22.132.800	
14	Mô hình B1	1995	Tối thiểu	31.591.486	32.820.973	32.742.908	36.256.565	340.843.425	35.746.199	
			Tối đa	31.591.486	32.820.973	32.742.908	36.256.565	340.843.425	35.746.199	
15	Mô hình BX	1991	Tối thiểu	14.107.699	15.337.186	15.259.121	18.772.778	323.359.638	18.262.412	
			Tối đa	14.107.699	15.337.186	15.259.121	18.772.778	323.359.638	18.262.412	
16	Mô hình C (1993)	1991	Tối thiểu	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
			Tối đa	11.966.555	13.196.042	13.117.977	16.631.634	321.218.494	16.121.268	
17	Mô hình C (1993)	1993	Tối thiểu	25.028.478	26.257.965	26.179.900	29.693.557	334.280.417	29.183.191	
			Tối đa	25.028.478	26.257.965	26.179.900	29.693.557	334.280.417	29.183.191	
18	Mô hình C (1994-1996)	1994	Tối thiểu	26.302.180	27.531.667	27.453.602	30.967.259	335.554.119	30.456.893	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	26.302.180	27.531.667	27.453.602	30.967.259	335.554.119	30.456.893	
19	Mô hình C (1994-1996)	1995	Tối thiểu	46.026.113	47.255.600	47.177.535	50.691.192	355.278.052	50.180.826	
			Tối đa	46.026.113	47.255.600	47.177.535	50.691.192	355.278.052	50.180.826	
20	Mô hình C (1994-1996)	1996	Tối thiểu	39.784.212	41.013.699	40.935.634	44.449.291	349.036.151	43.938.925	
			Tối đa	39.784.212	41.013.699	40.935.634	44.449.291	349.036.151	43.938.925	
21	Mô hình C (1997-1998)	1997	Tối thiểu	54.448.091	55.677.578	55.599.513	59.113.170	363.700.030	58.602.804	
			Tối đa	56.679.623	57.909.110	57.831.045	61.344.702	365.931.562	60.834.336	
22	Mô hình C (1997-1998)	1998	Tối thiểu	51.497.296	52.726.783	52.648.718	56.162.375	360.749.235	55.652.009	
			Tối đa	53.226.522	54.456.009	54.377.944	57.891.601	362.478.461	57.381.235	
23	Mô hình C (1997-1998)	1999	Tối thiểu	48.706.418	49.935.905	49.857.840	53.371.497	357.958.357	52.861.131	
			Tối đa	48.706.418	49.935.905	49.857.840	53.371.497	357.958.357	52.861.131	
24	Mô hình C1	1993	Tối thiểu	19.573.615	20.803.102	20.725.037	24.238.694	328.825.554	23.728.328	
			Tối đa	19.573.615	20.803.102	20.725.037	24.238.694	328.825.554	23.728.328	
25	Mô hình C1	1994	Tối thiểu	22.019.008	23.248.495	23.170.430	26.684.087	331.270.947	26.173.721	
			Tối đa	22.019.008	23.248.495	23.170.430	26.684.087	331.270.947	26.173.721	
26	Mô hình C2	1995	Tối thiểu	40.325.753	41.555.240	41.477.175	44.990.832	349.577.692	44.480.466	
			Tối đa	40.325.753	41.555.240	41.477.175	44.990.832	349.577.692	44.480.466	
27	Mô hình C2	1996	Tối thiểu	38.140.313	39.369.800	39.291.735	42.805.392	347.392.252	42.295.026	
			Tối đa	38.140.313	39.369.800	39.291.735	42.805.392	347.392.252	42.295.026	
28	Mô hình C3	1996	Tối thiểu	38.140.313	39.369.800	39.291.735	42.805.392	347.392.252	42.295.026	
			Tối đa	38.140.313	39.369.800	39.291.735	42.805.392	347.392.252	42.295.026	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
29	Mô hình D	1990	Tối thiểu	18.973.459	20.202.946	20.124.881	23.638.538	328.225.398	23.128.172	
			Tối đa	18.973.459	20.202.946	20.124.881	23.638.538	328.225.398	23.128.172	
30	Mô hình D	1991	Tối thiểu	14.107.699	15.337.186	15.259.121	18.772.778	323.359.638	18.262.412	
			Tối đa	14.107.699	15.337.186	15.259.121	18.772.778	323.359.638	18.262.412	
31	Mô hình D1	1993	Tối thiểu	18.502.457	19.731.944	19.653.879	23.167.536	327.754.396	22.657.170	
			Tối đa	18.502.457	19.731.944	19.653.879	23.167.536	327.754.396	22.657.170	
32	Mô hình D2	1995	Tối thiểu	38.069.499	39.298.986	39.220.921	42.734.578	347.321.438	42.224.212	
			Tối đa	38.069.499	39.298.986	39.220.921	42.734.578	347.321.438	42.224.212	
33	Mô hình D2	1996	Tối thiểu	28.280.715	29.510.202	29.432.137	32.945.794	337.532.654	32.435.428	
			Tối đa	28.280.715	29.510.202	29.432.137	32.945.794	337.532.654	32.435.428	
34	Mô hình DK	1999	Tối thiểu	50.518.643	51.748.130	51.670.065	55.183.722	359.770.582	54.673.356	
			Tối đa	50.518.643	51.748.130	51.670.065	55.183.722	359.770.582	54.673.356	
35	Mô hình DK1	1999	Tối thiểu	25.296.642	26.526.129	26.448.064	29.961.721	334.548.581	29.451.355	
			Tối đa	58.064.483	59.293.970	59.215.905	62.729.562	367.316.422	62.219.196	
36	Mô hình DK1	2000	Tối thiểu	23.849.045	25.078.532	25.000.467	28.514.124	333.100.984	28.003.758	
			Tối đa	55.638.125	56.867.612	56.789.547	60.303.204	364.890.064	59.792.838	
37	Mô hình DK1	2001	Tối thiểu	23.403.748	24.633.235	24.555.170	28.068.827	332.655.687	27.558.461	
			Tối đa	57.588.043	58.817.530	58.739.465	62.253.122	366.839.982	61.742.756	
38	Mô hình DK1	2002	Tối thiểu	43.867.158	45.096.645	45.018.580	48.532.237	353.119.097	48.021.871	
			Tối đa	53.710.540	54.940.027	54.861.962	58.375.619	362.962.479	57.865.253	
39	Mô hình DK1	2003	Tối thiểu	39.214.609	40.444.096	40.366.031	43.879.688	348.466.548	43.369.322	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	50.799.717	52.029.204	51.951.139	55.464.796	360.051.656	54.954.430	
40	Mô hình DK1	2004	Tối thiểu	41.903.186	43.132.673	43.054.608	46.568.265	351.155.125	46.057.899	
			Tối đa	41.903.186	43.132.673	43.054.608	46.568.265	351.155.125	46.057.899	
41	Mô hình DK1	2007	Tối thiểu	46.273.457	47.502.944	47.424.879	50.938.536	355.525.396	50.428.170	
			Tối đa	46.273.457	47.502.944	47.424.879	50.938.536	355.525.396	50.428.170	
42	Mô hình DK2	2003	Tối thiểu	45.935.375	47.164.862	47.086.797	50.600.454	355.187.314	50.090.088	
			Tối đa	45.935.375	47.164.862	47.086.797	50.600.454	355.187.314	50.090.088	
43	Mô hình DK2	2004	Tối thiểu	48.046.644	49.276.131	49.198.066	52.711.723	357.298.583	52.201.357	
			Tối đa	48.046.644	49.276.131	49.198.066	52.711.723	357.298.583	52.201.357	
44	Mô hình DK2	2005	Tối thiểu	45.363.780	46.593.267	46.515.202	50.028.859	354.615.719	49.518.493	
			Tối đa	45.363.780	46.593.267	46.515.202	50.028.859	354.615.719	49.518.493	
45	Mô hình DK3	2004	Tối thiểu	43.445.923	44.675.410	44.597.345	48.111.002	352.697.862	47.600.636	
			Tối đa	43.445.923	44.675.410	44.597.345	48.111.002	352.697.862	47.600.636	
46	Mô hình DK4	2009	Tối thiểu	63.890.160	65.119.647	65.041.582	68.555.239	373.142.099	68.044.873	
			Tối đa	63.890.160	65.119.647	65.041.582	68.555.239	373.142.099	68.044.873	
47	Mô hình DK4	2010	Tối thiểu	60.271.400	61.500.887	61.422.822	64.936.479	369.523.339	64.426.113	
			Tối đa	60.271.400	61.500.887	61.422.822	64.936.479	369.523.339	64.426.113	
48	Mô hình DK4	2011	Tối thiểu	70.846.508	72.075.995	71.997.930	75.511.587	380.098.447	75.001.221	
			Tối đa	70.846.508	72.075.995	71.997.930	75.511.587	380.098.447	75.001.221	
49	Mô hình DK4	2012	Tối thiểu	74.103.130	75.332.617	75.254.552	78.768.209	383.355.069	78.257.843	
			Tối đa	74.103.130	75.332.617	75.254.552	78.768.209	383.355.069	78.257.843	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
50	Mô hình DK4	2013	Tối thiểu	82.891.512	84.120.999	84.042.934	87.556.591	392.143.451	87.046.225	
			Tối đa	82.891.512	84.120.999	84.042.934	87.556.591	392.143.451	87.046.225	
51	Mô hình DK4	2015	Tối thiểu	87.784.180	89.013.667	88.935.602	92.449.259	397.036.119	91.938.893	
			Tối đa	87.784.180	89.013.667	88.935.602	92.449.259	397.036.119	91.938.893	
52	Mô hình DK4	2017	Tối thiểu	88.420.910	89.650.397	89.572.332	93.085.989	397.672.849	92.575.623	
			Tối đa	88.420.910	89.650.397	89.572.332	93.085.989	397.672.849	92.575.623	
53	Mô hình DK5	2009	Tối thiểu	66.991.362	68.220.849	68.142.784	71.656.441	376.243.301	71.146.075	
			Tối đa	66.991.362	68.220.849	68.142.784	71.656.441	376.243.301	71.146.075	
54	Mô hình DK5	2010	Tối thiểu	63.477.217	64.706.704	64.628.639	68.142.296	372.729.156	67.631.930	
			Tối đa	63.477.217	64.706.704	64.628.639	68.142.296	372.729.156	67.631.930	
55	Mô hình DK5	2011	Tối thiểu	74.608.502	75.837.989	75.759.924	79.273.581	383.860.441	78.763.215	
			Tối đa	74.608.502	75.837.989	75.759.924	79.273.581	383.860.441	78.763.215	
56	Mô hình DK5	2012	Tối thiểu	77.975.587	79.205.074	79.127.009	82.640.666	387.227.526	82.130.300	
			Tối đa	77.975.587	79.205.074	79.127.009	82.640.666	387.227.526	82.130.300	
57	Mô hình DK5	2013	Tối thiểu	87.442.497	88.671.984	88.593.919	92.107.576	396.694.436	91.597.210	
			Tối đa	87.442.497	88.671.984	88.593.919	92.107.576	396.694.436	91.597.210	
58	Mô hình DK5	2014	Tối thiểu	96.758.917	97.988.404	97.910.339	101.423.996	406.010.856	100.913.630	
			Tối đa	96.758.917	97.988.404	97.910.339	101.423.996	406.010.856	100.913.630	
59	Mô hình DK5	2017	Tối thiểu	93.348.581	94.578.068	94.500.003	98.013.660	402.600.520	97.503.294	
			Tối đa	93.348.581	94.578.068	94.500.003	98.013.660	402.600.520	97.503.294	
60	Mô hình D1K1	1988	Tối thiểu	21.210.113	22.439.600	22.361.535	25.875.192	330.462.052	25.364.826	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	21.210.113	22.439.600	22.361.535	25.875.192	330.462.052	25.364.826	
61	Mô hình D1K1	1992	Tối thiểu	21.849.795	23.079.282	23.001.217	26.514.874	331.101.734	26.004.508	
			Tối đa	21.849.795	23.079.282	23.001.217	26.514.874	331.101.734	26.004.508	
62	Mô hình D1K1	1993	Tối thiểu	25.028.478	26.257.965	26.179.900	29.693.557	334.280.417	29.183.191	
			Tối đa	25.028.478	26.257.965	26.179.900	29.693.557	334.280.417	29.183.191	
63	Mô hình D1K1	1994	Tối thiểu	24.265.275	25.494.762	25.416.697	28.930.354	333.517.214	28.419.988	
			Tối đa	24.265.275	25.494.762	25.416.697	28.930.354	333.517.214	28.419.988	
64	Mô hình D1K1	1995	Tối thiểu	46.240.285	47.469.772	47.391.707	50.905.364	355.492.224	50.394.998	
			Tối đa	46.240.285	47.469.772	47.391.707	50.905.364	355.492.224	50.394.998	
65	Mô hình D1K1	1996	Tối thiểu	43.107.060	44.336.547	44.258.482	47.772.139	352.358.999	47.261.773	
			Tối đa	43.107.060	44.336.547	44.258.482	47.772.139	352.358.999	47.261.773	
66	Mô hình D1K1	1997	Tối thiểu	57.214.723	58.444.210	58.366.145	61.879.802	366.466.662	61.369.436	
			Tối đa	57.214.723	58.444.210	58.366.145	61.879.802	366.466.662	61.369.436	
67	Mô hình D1K1	1998	Tối thiểu	53.574.683	54.804.170	54.726.105	58.239.762	362.826.622	57.729.396	
			Tối đa	53.574.683	54.804.170	54.726.105	58.239.762	362.826.622	57.729.396	
68	Mô hình D1K1	1999	Tối thiểu	47.146.082	48.375.569	48.297.504	51.811.161	356.398.021	51.300.795	
			Tối đa	47.146.082	48.375.569	48.297.504	51.811.161	356.398.021	51.300.795	
69	Mô hình D1K1	2001	Tối thiểu	42.707.792	43.937.279	43.859.214	47.372.871	351.959.731	46.862.505	
			Tối đa	42.707.792	43.937.279	43.859.214	47.372.871	351.959.731	46.862.505	
70	Mô hình D1K1	2002	Tối thiểu	39.329.178	40.558.665	40.480.600	43.994.257	348.581.117	43.483.891	
			Tối đa	39.329.178	40.558.665	40.480.600	43.994.257	348.581.117	43.483.891	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
71	Mô hình D1K1	2003	Tối thiểu	39.005.629	40.235.116	40.157.051	43.670.708	348.257.568	43.160.342	
			Tối đa	39.005.629	40.235.116	40.157.051	43.670.708	348.257.568	43.160.342	
72	Mô hình D1K1	2004	Tối thiểu	41.017.042	42.246.529	42.168.464	45.682.121	350.268.981	45.171.755	
			Tối đa	41.017.042	42.246.529	42.168.464	45.682.121	350.268.981	45.171.755	
73	Mô hình D1K1	2005	Tối thiểu	42.314.308	43.543.795	43.465.730	46.979.387	351.566.247	46.469.021	
			Tối đa	42.314.308	43.543.795	43.465.730	46.979.387	351.566.247	46.469.021	
74	Mô hình D1K1	2006	Tối thiểu	46.278.974	47.508.461	47.430.396	50.944.053	355.530.913	50.433.687	
			Tối đa	46.278.974	47.508.461	47.430.396	50.944.053	355.530.913	50.433.687	
75	Mô hình D1K1	2007	Tối thiểu	47.645.992	48.875.479	48.797.414	52.311.071	356.897.931	51.800.705	
			Tối đa	47.645.992	48.875.479	48.797.414	52.311.071	356.897.931	51.800.705	
76	Mô hình D1K1	2008	Tối thiểu	58.203.542	59.433.029	59.354.964	62.868.621	367.455.481	62.358.255	
			Tối đa	58.203.542	59.433.029	59.354.964	62.868.621	367.455.481	62.358.255	
77	Mô hình D1K1	2009	Tối thiểu	57.973.940	59.203.427	59.125.362	62.639.019	367.225.879	62.128.653	
			Tối đa	67.370.713	68.600.200	68.522.135	72.035.792	376.622.652	71.525.426	
78	Mô hình D1K1	2010	Tối thiểu	62.487.520	63.717.007	63.638.942	67.152.599	371.739.459	66.642.233	
			Tối đa	65.086.563	66.316.050	66.237.985	69.751.642	374.338.502	69.241.276	
79	Mô hình D1K1	2011	Tối thiểu	74.070.832	75.300.319	75.222.254	78.735.911	383.322.771	78.225.545	
			Tối đa	87.447.280	88.676.767	88.598.702	92.112.359	396.699.219	91.601.993	
80	Mô hình D1K1	2012	Tối thiểu	80.054.085	81.283.572	81.205.507	84.719.164	389.306.024	84.208.798	
			Tối đa	80.054.085	81.283.572	81.205.507	84.719.164	389.306.024	84.208.798	
81	Mô hình D1K1	2013	Tối thiểu	89.744.729	90.974.216	90.896.151	94.409.808	398.996.668	93.899.442	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	89.744.729	90.974.216	90.896.151	94.409.808	398.996.668	93.899.442	
82	Mô hình D1K1	2014	Tối thiểu	94.958.122	96.187.609	96.109.544	99.623.201	404.210.061	99.112.835	
			Tối đa	99.590.112	100.819.599	100.741.534	104.255.191	408.842.051	103.744.825	
83	Mô hình D1K1	2015	Tối thiểu	90.340.407	91.569.894	91.491.829	95.005.486	399.592.346	94.495.120	
			Tối đa	95.048.383	96.277.870	96.199.805	99.713.462	404.300.322	99.203.096	
84	Mô hình D1K1	2016	Tối thiểu	76.013.885	77.243.372	77.165.307	80.678.964	385.265.824	80.168.598	
			Tối đa	93.332.568	94.562.055	94.483.990	97.997.647	402.584.507	97.487.281	
85	Mô hình D1K1	2017	Tối thiểu	91.338.823	92.568.310	92.490.245	96.003.902	400.590.762	95.493.536	
			Tối đa	95.942.399	97.171.886	97.093.821	100.607.478	405.194.338	100.097.112	
86	Mô hình D1K1	2018	Tối thiểu	100.360.285	101.589.772	101.511.707	105.025.364	409.612.224	104.514.998	
			Tối đa	103.901.358	105.130.845	105.052.780	108.566.437	413.153.297	108.056.071	
87	Mô hình D1K1	2019	Tối thiểu	95.726.172	96.955.659	96.877.594	100.391.251	404.978.111	99.880.885	
			Tối đa	99.609.125	100.838.612	100.760.547	104.274.204	408.861.064	103.763.838	
88	Mô hình D1K1	2020	Tối thiểu	94.674.608	95.904.095	95.826.030	99.339.687	403.926.547	98.829.321	
			Tối đa	96.276.133	97.505.620	97.427.555	100.941.212	405.528.072	100.430.846	
89	Mô hình D2K2	2004	Tối thiểu	41.017.042	42.246.529	42.168.464	45.682.121	350.268.981	45.171.755	
			Tối đa	41.017.042	42.246.529	42.168.464	45.682.121	350.268.981	45.171.755	
90	Mô hình D2K2	2005	Tối thiểu	41.401.008	42.630.495	42.552.430	46.066.087	350.652.947	45.555.721	
			Tối đa	41.401.008	42.630.495	42.552.430	46.066.087	350.652.947	45.555.721	
91	Mô hình D2K2	2006	Tối thiểu	46.278.974	47.508.461	47.430.396	50.944.053	355.530.913	50.433.687	
			Tối đa	46.278.974	47.508.461	47.430.396	50.944.053	355.530.913	50.433.687	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
92	Mô hình D2K2	2007	Tối thiểu	47.645.992	48.875.479	48.797.414	52.311.071	356.897.931	51.800.705	
			Tối đa	47.645.992	48.875.479	48.797.414	52.311.071	356.897.931	51.800.705	
93	Mô hình D2K2	2008	Tối thiểu	58.203.542	59.433.029	59.354.964	62.868.621	367.455.481	62.358.255	
			Tối đa	58.203.542	59.433.029	59.354.964	62.868.621	367.455.481	62.358.255	
94	Mô hình D2K2	2009	Tối thiểu	59.046.333	60.275.820	60.197.755	63.711.412	368.298.272	63.201.046	
			Tối đa	67.370.713	68.600.200	68.522.135	72.035.792	376.622.652	71.525.426	
95	Mô hình D2K2	2010	Tối thiểu	62.496.750	63.726.237	63.648.172	67.161.829	371.748.689	66.651.463	
			Tối đa	65.086.563	66.316.050	66.237.985	69.751.642	374.338.502	69.241.276	
96	Mô hình D2K2	2011	Tối thiểu	74.079.087	75.308.574	75.230.509	78.744.166	383.331.026	78.233.800	
			Tối đa	87.203.578	88.433.065	88.355.000	91.868.657	396.455.517	91.358.291	
97	Mô hình D2K2	2012	Tối thiểu	80.054.085	81.283.572	81.205.507	84.719.164	389.306.024	84.208.798	
			Tối đa	80.054.085	81.283.572	81.205.507	84.719.164	389.306.024	84.208.798	
98	Mô hình D2K2	2013	Tối thiểu	89.744.729	90.974.216	90.896.151	94.409.808	398.996.668	93.899.442	
			Tối đa	89.744.729	90.974.216	90.896.151	94.409.808	398.996.668	93.899.442	
99	Mô hình D2K2	2014	Tối thiểu	94.958.122	96.187.609	96.109.544	99.623.201	404.210.061	99.112.835	
			Tối đa	99.590.112	100.819.599	100.741.534	104.255.191	408.842.051	103.744.825	
100	Mô hình D2K2	2015	Tối thiểu	90.340.407	91.569.894	91.491.829	95.005.486	399.592.346	94.495.120	
			Tối đa	90.340.407	91.569.894	91.491.829	95.005.486	399.592.346	94.495.120	
101	Mô hình D2K2	2016	Tối thiểu	89.629.560	90.859.047	90.780.982	94.294.639	398.881.499	93.784.273	
			Tối đa	89.629.560	90.859.047	90.780.982	94.294.639	398.881.499	93.784.273	
102	Mô hình D2K2	2017	Tối thiểu	91.338.823	92.568.310	92.490.245	96.003.902	400.590.762	95.493.536	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	91.338.823	92.568.310	92.490.245	96.003.902	400.590.762	95.493.536	
103	Mô hình D2K2	2018	Tối thiểu	100.360.285	101.589.772	101.511.707	105.025.364	409.612.224	104.514.998	
			Tối đa	103.901.358	105.130.845	105.052.780	108.566.437	413.153.297	108.056.071	
104	Mô hình D2K2	2019	Tối thiểu	95.726.172	96.955.659	96.877.594	100.391.251	404.978.111	99.880.885	
			Tối đa	99.609.125	100.838.612	100.760.547	104.274.204	408.861.064	103.763.838	
105	Mô hình D2K2	2020	Tối thiểu	94.674.608	95.904.095	95.826.030	99.339.687	403.926.547	98.829.321	
			Tối đa	94.674.608	95.904.095	95.826.030	99.339.687	403.926.547	98.829.321	
106	Mô hình D3K3	2009	Tối thiểu	61.593.653	62.823.140	62.745.075	66.258.732	370.845.592	65.748.366	
			Tối đa	61.593.653	62.823.140	62.745.075	66.258.732	370.845.592	65.748.366	
107	Mô hình D3K3	2010	Tối thiểu	66.592.823	67.822.310	67.744.245	71.257.902	375.844.762	70.747.536	
			Tối đa	66.592.823	67.822.310	67.744.245	71.257.902	375.844.762	70.747.536	
108	Mô hình DCs1	2007	Tối thiểu	42.702.575	43.932.062	43.853.997	47.367.654	351.954.514	46.857.288	
			Tối đa	42.702.575	43.932.062	43.853.997	47.367.654	351.954.514	46.857.288	
109	Mô hình DCs1	2008	Tối thiểu	48.133.263	49.362.750	49.284.685	52.798.342	357.385.202	52.287.976	
			Tối đa	48.133.263	49.362.750	49.284.685	52.798.342	357.385.202	52.287.976	
110	Mô hình DCs1	2009	Tối thiểu	60.011.870	61.241.357	61.163.292	64.676.949	369.263.809	64.166.583	
			Tối đa	60.011.870	61.241.357	61.163.292	64.676.949	369.263.809	64.166.583	
111	Mô hình DCs1	2010	Tối thiểu	56.759.548	57.989.035	57.910.970	61.424.627	366.011.487	60.914.261	
			Tối đa	56.759.548	57.989.035	57.910.970	61.424.627	366.011.487	60.914.261	
112	Mô hình DCs1	2011	Tối thiểu	21.685.055	22.914.542	22.836.477	26.350.134	330.936.994	25.839.768	
			Tối đa	78.347.073	79.576.560	79.498.495	83.012.152	387.599.012	82.501.786	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
113	Mô hình DCs1	2012	Tối thiểu	75.999.837	77.229.324	77.151.259	80.664.916	385.251.776	80.154.550	
			Tối đa	75.999.837	77.229.324	77.151.259	80.664.916	385.251.776	80.154.550	
114	Mô hình DCs1	2013	Tối thiểu	90.857.070	92.086.557	92.008.492	95.522.149	400.109.009	95.011.783	
			Tối đa	90.857.070	92.086.557	92.008.492	95.522.149	400.109.009	95.011.783	
115	Mô hình DCs1	2014	Tối thiểu	85.933.103	87.162.590	87.084.525	90.598.182	395.185.042	90.087.816	
			Tối đa	85.933.103	87.162.590	87.084.525	90.598.182	395.185.042	90.087.816	
116	Mô hình DCs1	2015	Tối thiểu	81.275.990	82.505.477	82.427.412	85.941.069	390.527.929	85.430.703	
			Tối đa	81.275.990	82.505.477	82.427.412	85.941.069	390.527.929	85.430.703	
117	Mô hình DCs1	2016	Tối thiểu	80.752.493	81.981.980	81.903.915	85.417.572	390.004.432	84.907.206	
			Tối đa	80.752.493	81.981.980	81.903.915	85.417.572	390.004.432	84.907.206	
118	Mô hình DCs1	2017	Tối thiểu	82.335.062	83.564.549	83.486.484	87.000.141	391.587.001	86.489.775	
			Tối đa	82.335.062	83.564.549	83.486.484	87.000.141	391.587.001	86.489.775	
119	Mô hình DCs1	2018	Tối thiểu	90.164.447	91.393.934	91.315.869	94.829.526	399.416.386	94.319.160	
			Tối đa	90.164.447	91.393.934	91.315.869	94.829.526	399.416.386	94.319.160	
120	Mô hình DCs1	2019	Tối thiểu	86.082.892	87.312.379	87.234.314	90.747.971	395.334.831	90.237.605	
			Tối đa	86.082.892	87.312.379	87.234.314	90.747.971	395.334.831	90.237.605	
121	Mô hình DCs1	2020	Tối thiểu	85.282.265	86.511.752	86.433.687	89.947.344	394.534.204	89.436.978	
			Tối đa	85.282.265	86.511.752	86.433.687	89.947.344	394.534.204	89.436.978	
122	Mô hình DCs2	2009	Tối thiểu	59.253.023	60.482.510	60.404.445	63.918.102	368.504.962	63.407.736	
			Tối đa	59.253.023	60.482.510	60.404.445	63.918.102	368.504.962	63.407.736	
123	Mô hình DCs2	2010	Tối thiểu	56.041.826	57.271.313	57.193.248	60.706.905	365.293.765	60.196.539	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	56.041.826	57.271.313	57.193.248	60.706.905	365.293.765	60.196.539	
124	Mô hình DCs2	2011	Tối thiểu	77.540.860	78.770.347	78.692.282	82.205.939	386.792.799	81.695.573	
			Tối đa	77.540.860	78.770.347	78.692.282	82.205.939	386.792.799	81.695.573	
125	Mô hình DCs3	2009	Tối thiểu	59.452.848	60.682.335	60.604.270	64.117.927	368.704.787	63.607.561	
			Tối đa	59.452.848	60.682.335	60.604.270	64.117.927	368.704.787	63.607.561	
126	Mô hình DCs3	2010	Tối thiểu	56.230.822	57.460.309	57.382.244	60.895.901	365.482.761	60.385.535	
			Tối đa	56.230.822	57.460.309	57.382.244	60.895.901	365.482.761	60.385.535	
127	Mô hình DCs3	2011	Tối thiểu	76.956.665	78.186.152	78.108.087	81.621.744	386.208.604	81.111.378	
			Tối đa	76.956.665	78.186.152	78.108.087	81.621.744	386.208.604	81.111.378	
128	Mô hình DCs3	2012	Tối thiểu	75.643.330	76.872.817	76.794.752	80.308.409	384.895.269	79.798.043	
			Tối đa	75.643.330	76.872.817	76.794.752	80.308.409	384.895.269	79.798.043	
129	Mô hình DCs3	2013	Tối thiểu	90.567.893	91.797.380	91.719.315	95.232.972	399.819.832	94.722.606	
			Tối đa	90.567.893	91.797.380	91.719.315	95.232.972	399.819.832	94.722.606	
130	Mô hình DCs3	2014	Tối thiểu	85.659.598	86.889.085	86.811.020	90.324.677	394.911.537	89.814.311	
			Tối đa	85.659.598	86.889.085	86.811.020	90.324.677	394.911.537	89.814.311	
131	Mô hình DCs3	2015	Tối thiểu	81.017.306	82.246.793	82.168.728	85.682.385	390.269.245	85.172.019	
			Tối đa	81.017.306	82.246.793	82.168.728	85.682.385	390.269.245	85.172.019	
132	Mô hình DCs3	2016	Tối thiểu	80.530.951	81.760.438	81.682.373	85.196.030	389.782.890	84.685.664	
			Tối đa	80.530.951	81.760.438	81.682.373	85.196.030	389.782.890	84.685.664	
133	Mô hình DCs3	2017	Tối thiểu	82.016.522	83.246.009	83.167.944	86.681.601	391.268.461	86.171.235	
			Tối đa	82.016.522	83.246.009	83.167.944	86.681.601	391.268.461	86.171.235	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
134	Mô hình DCs3	2018	Tối thiểu	89.734.346	90.963.833	90.885.768	94.399.425	398.986.285	93.889.059	
			Tối đa	89.734.346	90.963.833	90.885.768	94.399.425	398.986.285	93.889.059	
135	Mô hình DCs3	2019	Tối thiểu	85.676.100	86.905.587	86.827.522	90.341.179	394.928.039	89.830.813	
			Tối đa	85.676.100	86.905.587	86.827.522	90.341.179	394.928.039	89.830.813	
136	Mô hình DCs3	2020	Tối thiểu	84.871.912	86.101.399	86.023.334	89.536.991	394.123.851	89.026.625	
			Tối đa	84.871.912	86.101.399	86.023.334	89.536.991	394.123.851	89.026.625	
137	Mô hình DX	2009	Tối thiểu	60.738.339	61.967.826	61.889.761	65.403.418	369.990.278	64.893.052	
			Tối đa	60.738.339	61.967.826	61.889.761	65.403.418	369.990.278	64.893.052	
138	Mô hình DX	2010	Tối thiểu	57.446.647	58.676.134	58.598.069	62.111.726	366.698.586	61.601.360	
			Tối đa	57.446.647	58.676.134	58.598.069	62.111.726	366.698.586	61.601.360	
139	Mô hình DX	2011	Tối thiểu	74.806.355	76.035.842	75.957.777	79.471.434	384.058.294	78.961.068	
			Tối đa	74.806.355	76.035.842	75.957.777	79.471.434	384.058.294	78.961.068	
140	Mô hình DX	2012	Tối thiểu	74.816.322	76.045.809	75.967.744	79.481.401	384.068.261	78.971.035	
			Tối đa	74.816.322	76.045.809	75.967.744	79.481.401	384.068.261	78.971.035	
141	Mô hình DX	2016	Tối thiểu	77.170.857	78.400.344	78.322.279	81.835.936	386.422.796	81.325.570	
			Tối đa	77.170.857	78.400.344	78.322.279	81.835.936	386.422.796	81.325.570	
142	Mô hình DX	2018	Tối thiểu	86.281.782	87.511.269	87.433.204	90.946.861	395.533.721	90.436.495	
			Tối đa	86.281.782	87.511.269	87.433.204	90.946.861	395.533.721	90.436.495	
143	Mô hình DX	2019	Tối thiểu	82.410.647	83.640.134	83.562.069	87.075.726	391.662.586	86.565.360	
			Tối đa	82.410.647	83.640.134	83.562.069	87.075.726	391.662.586	86.565.360	
144	Mô hình DX	2020	Tối thiểu	81.647.025	82.876.512	82.798.447	86.312.104	390.898.964	85.801.738	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	81.647.025	82.876.512	82.798.447	86.312.104	390.898.964	85.801.738	
145	Mô hình GL	2002	Tối thiểu	45.203.588	46.433.075	46.355.010	49.868.667	354.455.527	49.358.301	
			Tối đa	45.203.588	46.433.075	46.355.010	49.868.667	354.455.527	49.358.301	
146	Mô hình K1	2004	Tối thiểu	43.596.897	44.826.384	44.748.319	48.261.976	352.848.836	47.751.610	
			Tối đa	43.596.897	44.826.384	44.748.319	48.261.976	352.848.836	47.751.610	
147	Mô hình K1	2005	Tối thiểu	41.234.178	42.463.665	42.385.600	45.899.257	350.486.117	45.388.891	
			Tối đa	41.234.178	42.463.665	42.385.600	45.899.257	350.486.117	45.388.891	
148	Mô hình K1	2006	Tối thiểu	38.999.507	40.228.994	40.150.929	43.664.586	348.251.446	43.154.220	
			Tối đa	38.999.507	40.228.994	40.150.929	43.664.586	348.251.446	43.154.220	
149	Mô hình K2	2005	Tối thiểu	40.941.210	42.170.697	42.092.632	45.606.289	350.193.149	45.095.923	
			Tối đa	40.941.210	42.170.697	42.092.632	45.606.289	350.193.149	45.095.923	
150	Mô hình K2	2010	Tối thiểu	59.503.630	60.733.117	60.655.052	64.168.709	368.755.569	63.658.343	
			Tối đa	59.503.630	60.733.117	60.655.052	64.168.709	368.755.569	63.658.343	
151	Mô hình K2	2011	Tối thiểu	68.610.840	69.840.327	69.762.262	73.275.919	377.862.779	72.765.553	
			Tối đa	68.610.840	69.840.327	69.762.262	73.275.919	377.862.779	72.765.553	
152	Mô hình K2	2012	Tối thiểu	72.145.765	73.375.252	73.297.187	76.810.844	381.397.704	76.300.478	
			Tối đa	72.145.765	73.375.252	73.297.187	76.810.844	381.397.704	76.300.478	
153	Mô hình K2	2013	Tối thiểu	80.977.163	82.206.650	82.128.585	85.642.242	390.229.102	85.131.876	
			Tối đa	80.977.163	82.206.650	82.128.585	85.642.242	390.229.102	85.131.876	
154	Mô hình K2	2014	Tối thiểu	88.823.345	90.052.832	89.974.767	93.488.424	398.075.284	92.978.058	
			Tối đa	88.823.345	90.052.832	89.974.767	93.488.424	398.075.284	92.978.058	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
155	Mô hình K2	2015	Tối thiểu	81.392.527	82.622.014	82.543.949	86.057.606	390.644.466	85.547.240	
			Tối đa	81.392.527	82.622.014	82.543.949	86.057.606	390.644.466	85.547.240	
156	Mô hình K2	2016	Tối thiểu	80.648.009	81.877.496	81.799.431	85.313.088	389.899.948	84.802.722	
			Tối đa	80.648.009	81.877.496	81.799.431	85.313.088	389.899.948	84.802.722	
157	Mô hình K2	2017	Tối thiểu	82.817.599	84.047.086	83.969.021	87.482.678	392.069.538	86.972.312	
			Tối đa	82.817.599	84.047.086	83.969.021	87.482.678	392.069.538	86.972.312	
158	Mô hình K2	2018	Tối thiểu	91.508.105	92.737.592	92.659.527	96.173.184	400.760.044	95.662.818	
			Tối đa	95.339.857	96.569.344	96.491.279	100.004.936	404.591.796	99.494.570	
159	Mô hình K2	2019	Tối thiểu	87.353.732	88.583.219	88.505.154	92.018.811	396.605.671	91.508.445	
			Tối đa	87.353.732	88.583.219	88.505.154	92.018.811	396.605.671	91.508.445	
160	Mô hình K2	2020	Tối thiểu	86.599.655	87.829.142	87.751.077	91.264.734	395.851.594	90.754.368	
			Tối đa	86.599.655	87.829.142	87.751.077	91.264.734	395.851.594	90.754.368	
161	Mô hình S	1995	Tối thiểu	38.069.499	39.298.986	39.220.921	42.734.578	347.321.438	42.224.212	
			Tối đa	38.069.499	39.298.986	39.220.921	42.734.578	347.321.438	42.224.212	
162	Mô hình X	1993	Tối thiểu	21.012.711	22.242.198	22.164.133	25.677.790	330.264.650	25.167.424	
			Tối đa	21.012.711	22.242.198	22.164.133	25.677.790	330.264.650	25.167.424	
163	Mô hình X	1994	Tối thiểu	22.251.747	23.481.234	23.403.169	26.916.826	331.503.686	26.406.460	
			Tối đa	22.251.747	23.481.234	23.403.169	26.916.826	331.503.686	26.406.460	
164	Mô hình X	1995	Tối thiểu	39.831.913	41.061.400	40.983.335	44.496.992	349.083.852	43.986.626	
			Tối đa	39.831.913	41.061.400	40.983.335	44.496.992	349.083.852	43.986.626	
165	Mô hình X	1996	Tối thiểu	43.107.060	44.336.547	44.258.482	47.772.139	352.358.999	47.261.773	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	43.107.060	44.336.547	44.258.482	47.772.139	352.358.999	47.261.773	
166	Mô hình X	1997	Tối thiểu	54.969.783	56.199.270	56.121.205	59.634.862	364.221.722	59.124.496	
			Tối đa	57.214.723	58.444.210	58.366.145	61.879.802	366.466.662	61.369.436	
167	Mô hình X	1998	Tối thiểu	51.990.715	53.220.202	53.142.137	56.655.794	361.242.654	56.145.428	
			Tối đa	53.729.555	54.959.042	54.880.977	58.394.634	362.981.494	57.884.268	
168	Mô hình X1	1993	Tối thiểu	19.198.370	20.427.857	20.349.792	23.863.449	328.450.309	23.353.083	
			Tối đa	19.198.370	20.427.857	20.349.792	23.863.449	328.450.309	23.353.083	
169	Mô hình X1	1995	Tối thiểu	31.739.362	32.968.849	32.890.784	36.404.441	340.991.301	35.894.075	
			Tối đa	31.739.362	32.968.849	32.890.784	36.404.441	340.991.301	35.894.075	
170	Mô hình X2	1996	Tối thiểu	58.119.552	59.349.039	59.270.974	62.784.631	367.371.491	62.274.265	
			Tối đa	58.119.552	59.349.039	59.270.974	62.784.631	367.371.491	62.274.265	
171	Mô hình XK	1999	Tối thiểu	44.827.205	46.056.692	45.978.627	49.492.284	354.079.144	48.981.918	
			Tối đa	49.074.820	50.304.307	50.226.242	53.739.899	358.326.759	53.229.533	
172	Mô hình XK	2000	Tối thiểu	42.916.703	44.146.190	44.068.125	47.581.782	352.168.642	47.071.416	
			Tối đa	46.262.170	47.491.657	47.413.592	50.927.249	355.514.109	50.416.883	
173	Mô hình XK	2001	Tối thiểu	42.474.177	43.703.664	43.625.599	47.139.256	351.726.116	46.628.890	
			Tối đa	51.528.830	52.758.317	52.680.252	56.193.909	360.780.769	55.683.543	
174	Mô hình XK	2002	Tối thiểu	39.329.178	40.558.665	40.480.600	43.994.257	348.581.117	43.483.891	
			Tối đa	48.736.243	49.965.730	49.887.665	53.401.322	357.988.182	52.890.956	
175	Mô hình XK	2003	Tối thiểu	38.273.194	39.502.681	39.424.616	42.938.273	347.525.133	42.427.907	
			Tối đa	48.769.310	49.998.797	49.920.732	53.434.389	358.021.249	52.924.023	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
176	Mô hình XK	2004	Tối thiểu	39.694.764	40.924.251	40.846.186	44.359.843	348.946.703	43.849.477	
			Tối đa	39.694.764	40.924.251	40.846.186	44.359.843	348.946.703	43.849.477	
177	Mô hình XK	2005	Tối thiểu	41.050.797	42.280.284	42.202.219	45.715.876	350.302.736	45.205.510	
			Tối đa	41.050.797	42.280.284	42.202.219	45.715.876	350.302.736	45.205.510	
178	Mô hình XK1	2000	Tối thiểu	44.222.022	45.451.509	45.373.444	48.887.101	353.473.961	48.376.735	
			Tối đa	44.222.022	45.451.509	45.373.444	48.887.101	353.473.961	48.376.735	
179	Mô hình XK1	2001	Tối thiểu	56.689.439	57.918.926	57.840.861	61.354.518	365.941.378	60.844.152	
			Tối đa	56.689.439	57.918.926	57.840.861	61.354.518	365.941.378	60.844.152	
180	Mô hình XK1	2002	Tối thiểu	53.617.175	54.846.662	54.768.597	58.282.254	362.869.114	57.771.888	
			Tối đa	53.617.175	54.846.662	54.768.597	58.282.254	362.869.114	57.771.888	
181	Mô hình XK1	2003	Tối thiểu	50.711.411	51.940.898	51.862.833	55.376.490	359.963.350	54.866.124	
			Tối đa	50.711.411	51.940.898	51.862.833	55.376.490	359.963.350	54.866.124	
182	Mô hình XK1	2004	Tối thiểu	47.963.124	49.192.611	49.114.546	52.628.203	357.215.063	52.117.837	
			Tối đa	47.963.124	49.192.611	49.114.546	52.628.203	357.215.063	52.117.837	
183	Mô hình XK1	2005	Tối thiểu	45.363.780	46.593.267	46.515.202	50.028.859	354.615.719	49.518.493	
			Tối đa	45.363.780	46.593.267	46.515.202	50.028.859	354.615.719	49.518.493	
184	Mô hình T (1996)	1990	Tối thiểu	18.973.459	20.202.946	20.124.881	23.638.538	328.225.398	23.128.172	
			Tối đa	18.973.459	20.202.946	20.124.881	23.638.538	328.225.398	23.128.172	
185	Mô hình T (1996)	1996	Tối thiểu	40.735.165	41.964.652	41.886.587	45.400.244	349.987.104	44.889.878	
			Tối đa	60.843.212	62.072.699	61.994.634	65.508.291	370.095.151	64.997.925	
186	Mô hình T (1997)	1997	Tối thiểu	39.212.482	40.441.969	40.363.904	43.877.561	348.464.421	43.367.195	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	58.333.067	59.562.554	59.484.489	62.998.146	367.585.006	62.487.780	
187	Mô hình T (1998-2000)	1998	Tối thiểu	52.246.884	53.476.371	53.398.306	56.911.963	361.498.823	56.401.597	
			Tối đa	55.478.840	56.708.327	56.630.262	60.143.919	364.730.779	59.633.553	
188	Mô hình T (1998-2000)	1999	Tối thiểu	51.477.498	52.706.985	52.628.920	56.142.577	360.729.437	55.632.211	
			Tối đa	51.477.498	52.706.985	52.628.920	56.142.577	360.729.437	55.632.211	
189	Mô hình T (1998-2000)	2000	Tối thiểu	48.687.693	49.917.180	49.839.115	53.352.772	357.939.632	52.842.406	
			Tối đa	48.687.693	49.917.180	49.839.115	53.352.772	357.939.632	52.842.406	
190	Mô hình Dầu thuần (1983-1990)	1990	Tối thiểu	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
			Tối đa	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
191	Mô hình Sao/Dầu thuần	1990	Tối thiểu	62.167.316	63.396.803	63.318.738	66.832.395	371.419.255	66.322.029	
			Tối đa	62.167.316	63.396.803	63.318.738	66.832.395	371.419.255	66.322.029	
192	Mô hình Sao/Dầu thuần	2011	Tối thiểu	21.685.055	22.914.542	22.836.477	26.350.134	330.936.994	25.839.768	
			Tối đa	84.157.353	85.386.840	85.308.775	88.822.432	393.409.292	88.312.066	
193	Mô hình Sao/Dầu thuần	2012	Tối thiểu	87.818.755	89.048.242	88.970.177	92.483.834	397.070.694	91.973.468	
			Tối đa	87.818.755	89.048.242	88.970.177	92.483.834	397.070.694	91.973.468	
194	Mô hình Sao/Dầu thuần	2013	Tối thiểu	98.337.257	99.566.744	99.488.679	103.002.336	407.589.196	102.491.970	
			Tối đa	98.337.257	99.566.744	99.488.679	103.002.336	407.589.196	102.491.970	
195	Mô hình Dầu xen keo lá tràm	1990	Tối thiểu	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
			Tối đa	12.652.238	13.881.725	13.803.660	17.317.317	321.904.177	16.806.951	
196	Mô hình I (N1)	1995	Tối thiểu	39.770.935	41.000.422	40.922.357	44.436.014	349.022.874	43.925.648	
			Tối đa	39.770.935	41.000.422	40.922.357	44.436.014	349.022.874	43.925.648	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
197	Mô hình I (N1)	1996	Tối thiểu	43.495.835	44.725.322	44.647.257	48.160.914	352.747.774	47.650.548	
			Tối đa	43.495.835	44.725.322	44.647.257	48.160.914	352.747.774	47.650.548	
198	Mô hình I (N1)	1997	Tối thiểu	64.271.907	65.501.394	65.423.329	68.936.986	373.523.846	68.426.620	
			Tối đa	64.271.907	65.501.394	65.423.329	68.936.986	373.523.846	68.426.620	
199	Mô hình I (N1)	1998	Tối thiểu	66.008.373	67.237.860	67.159.795	70.673.452	375.260.312	70.163.086	
			Tối đa	66.008.373	67.237.860	67.159.795	70.673.452	375.260.312	70.163.086	
200	Mô hình I (N1)	1999	Tối thiểu	58.589.635	59.819.122	59.741.057	63.254.714	367.841.574	62.744.348	
			Tối đa	58.589.635	59.819.122	59.741.057	63.254.714	367.841.574	62.744.348	
201	Mô hình I (N1)	2000	Tối thiểu	54.603.095	55.832.582	55.754.517	59.268.174	363.855.034	58.757.808	
			Tối đa	54.603.095	55.832.582	55.754.517	59.268.174	363.855.034	58.757.808	
202	Mô hình I (N1)	2001	Tối thiểu	50.724.385	51.953.872	51.875.807	55.389.464	359.976.324	54.879.098	
			Tối đa	50.724.385	51.953.872	51.875.807	55.389.464	359.976.324	54.879.098	
203	Mô hình I (N1)	2002	Tối thiểu	47.146.681	48.376.168	48.298.103	51.811.760	356.398.620	51.301.394	
			Tối đa	47.146.681	48.376.168	48.298.103	51.811.760	356.398.620	51.301.394	
204	Mô hình I (N1)	2003	Tối thiểu	40.461.324	41.690.811	41.612.746	45.126.403	349.713.263	44.616.037	
			Tối đa	40.461.324	41.690.811	41.612.746	45.126.403	349.713.263	44.616.037	
205	Mô hình I (N1)	2004	Tối thiểu	38.486.868	39.716.355	39.638.290	43.151.947	347.738.807	42.641.581	
			Tối đa	38.486.868	39.716.355	39.638.290	43.151.947	347.738.807	42.641.581	
206	Mô hình I (N1)	2005	Tối thiểu	36.563.465	37.792.952	37.714.887	41.228.544	345.815.404	40.718.178	
			Tối đa	36.563.465	37.792.952	37.714.887	41.228.544	345.815.404	40.718.178	
207	Mô hình II (N2)	1997	Tối thiểu	52.330.503	53.559.990	53.481.925	56.995.582	361.582.442	56.485.216	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
			Tối đa	52.330.503	53.559.990	53.481.925	56.995.582	361.582.442	56.485.216	
208	Mô hình II (N2)	1999	Tối thiểu	55.658.098	56.887.585	56.809.520	60.323.177	364.910.037	59.812.811	
			Tối đa	55.658.098	56.887.585	56.809.520	60.323.177	364.910.037	59.812.811	
209	Mô hình N5	2001	Tối thiểu	54.969.666	56.199.153	56.121.088	59.634.745	364.221.605	59.124.379	
			Tối đa	54.969.666	56.199.153	56.121.088	59.634.745	364.221.605	59.124.379	
210	Mô hình N5	2002	Tối thiểu	49.531.624	50.761.111	50.683.046	54.196.703	358.783.563	53.686.337	
			Tối đa	49.531.624	50.761.111	50.683.046	54.196.703	358.783.563	53.686.337	
211	Mô hình N5	2003	Tối thiểu	41.279.465	42.508.952	42.430.887	45.944.544	350.531.404	45.434.178	
			Tối đa	41.279.465	42.508.952	42.430.887	45.944.544	350.531.404	45.434.178	
212	Mô hình N5	2004	Tối thiểu	45.671.756	46.901.243	46.823.178	50.336.835	354.923.695	49.826.469	
			Tối đa	45.671.756	46.901.243	46.823.178	50.336.835	354.923.695	49.826.469	
213	Mô hình N5	2006	Tối thiểu	91.047.705	92.277.192	92.199.127	95.712.784	400.299.644	95.202.418	
			Tối đa	91.047.705	92.277.192	92.199.127	95.712.784	400.299.644	95.202.418	
214	Mô hình N6	2002	Tối thiểu	25.905.118	27.134.605	27.056.540	30.570.197	335.157.057	30.059.831	
			Tối đa	25.905.118	27.134.605	27.056.540	30.570.197	335.157.057	30.059.831	
215	Mô hình N6	2010	Tối thiểu	63.992.078	65.221.565	65.143.500	68.657.157	373.244.017	68.146.791	
			Tối đa	63.992.078	65.221.565	65.143.500	68.657.157	373.244.017	68.146.791	
216	Mô hình N6	2011	Tối thiểu	73.639.406	74.868.893	74.790.828	78.304.485	382.891.345	77.794.119	
			Tối đa	73.639.406	74.868.893	74.790.828	78.304.485	382.891.345	77.794.119	
217	Mô hình N6	2012	Tối thiểu	82.856.750	84.086.237	84.008.172	87.521.829	392.108.689	87.011.463	
			Tối đa	82.856.750	84.086.237	84.008.172	87.521.829	392.108.689	87.011.463	

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Cầu Khởi, Dương Minh Châu	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình		Xã Tân Thành, Tân Hòa	Phường Bình Minh		Các xã khu vực đất ngập phèn
					Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST		Khu vực có DLST	Khu vực không có DLST	
218	Mô hình N6	2013	Tối thiểu	83.073.835	84.303.322	84.225.257	87.738.914	392.325.774	87.228.548	
			Tối đa	83.073.835	84.303.322	84.225.257	87.738.914	392.325.774	87.228.548	
219	Mô hình N6	2014	Tối thiểu	98.770.355	99.999.842	99.921.777	103.435.434	408.022.294	102.925.068	
			Tối đa	98.770.355	99.999.842	99.921.777	103.435.434	408.022.294	102.925.068	
220	Mô hình CBD	2013	Tối thiểu	17.706.101	18.935.588	18.857.523	22.371.180	326.958.040	21.860.814	
			Tối đa	17.706.101	18.935.588	18.857.523	22.371.180	326.958.040	21.860.814	
221	Mô hình CBD	2015	Tối thiểu	15.838.953	17.068.440	16.990.375	20.504.032	325.090.892	19.993.666	
			Tối đa	15.838.953	17.068.440	16.990.375	20.504.032	325.090.892	19.993.666	
222	Rừng trồng ngập phèn		Tối thiểu							82.996.178
			Tối đa							88.443.624

* Ghi chú:

- Đối với diện tích rừng trồng sau thời gian kiến thiết cơ bản trong thời gian tới, được tính theo khung giá rừng của mô hình, loài cây tương ứng tuổi của lô rừng tại phụ lục này. Ví dụ: lô rừng trồng năm 2019 đến năm 2025 thì tuổi của lô rừng là 7 tuổi.

- Tên mô hình trồng rừng theo quy định của UBND tỉnh.

Phụ lục IV

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỐI TƯỢNG RỪNG SẢN XUẤT ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC SAU THỜI GIAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng/ha

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Long Chữ	Xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình	Xã Tân Thành, Tân Hòa	Xã Hưng Thuận	Các xã khu vực đất ngập phèn
1	Mô hình B (năm 1995)	1995	Tối thiểu			62.995.599			
			Tối đa			62.995.599			
2	Mô hình Bời lời xen Dầu	2009	Tối thiểu					45.371.409	
			Tối đa					45.371.409	
3	Mô hình C (1994-1996)	1994	Tối thiểu			26.302.180			
			Tối đa			26.302.180			
4	Mô hình C (1994-1996)	1995	Tối thiểu			46.026.113			
			Tối đa			46.026.113			
5	Mô hình C (1994-1996)	1996	Tối thiểu			39.784.212			
			Tối đa			39.784.212			
6	Mô hình C (1997-1998)	1997	Tối thiểu			56.679.623			
			Tối đa			56.679.623			

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Long Chữ	Xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình	Xã Tân Thành, Tân Hòa	Xã Hưng Thuận	Các xã khu vực đất ngập phèn
7	Mô hình C (1997-1998)	1998	Tối thiểu			53.607.892			
			Tối đa			53.607.892			
8	Mô hình Dầu thuần	2005	Tối thiểu					121.543.515	
			Tối đa					121.543.515	
9	Mô hình Dầu thuần	2007	Tối thiểu					109.145.926	
			Tối đa					109.145.926	
10	Mô hình Dầu thuần	2008	Tối thiểu				99.468.773	103.446.365	
			Tối đa				99.468.773	103.446.365	
11	Mô hình Dầu thuần (1983-1990)	1990	Tối thiểu		13.696.664				
			Tối đa		13.696.664				
12	Mô hình DCs1	2004	Tối thiểu				50.471.796		
			Tối đa				50.471.796		
13	Mô hình DCs1	2008	Tối thiểu				48.133.263		
			Tối đa				48.133.263		
14	Mô hình DCs1	2009	Tối thiểu				60.011.870		
			Tối đa				60.011.870		
15	Mô hình DCs1	2010	Tối thiểu				56.759.548		
			Tối đa				56.759.548		
16	Mô hình DCs1	2011	Tối thiểu				78.347.073		
			Tối đa				78.347.073		
17	Mô hình DCs1	2012	Tối thiểu				75.999.837		

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Long Chữ	Xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình	Xã Tân Thành, Tân Hòa	Xã Hưng Thuận	Các xã khu vực đất ngập phèn
			Tối đa				75.999.837		
18	Mô hình DCs1	2013	Tối thiểu				90.857.070		
			Tối đa				90.857.070		
19	Mô hình DK2	1996	Tối thiểu			67.847.662			
			Tối đa			67.847.662			
20	Mô hình DK2	1999	Tối thiểu			57.403.740			
			Tối đa			57.403.740			
21	Mô hình DK2	2000	Tối thiểu			54.292.765			
			Tối đa			54.292.765			
22	Mô hình DK2	2002	Tối thiểu			48.567.472	48.567.472		
			Tối đa			48.567.472	48.567.472		
23	Mô hình DK2	2004	Tối thiểu			48.046.644	48.046.644		
			Tối đa			48.046.644	48.046.644		
24	Mô hình DK2	2005	Tối thiểu			45.363.780			
			Tối đa			45.363.780			
25	Mô hình DK2	2006	Tối thiểu	43.949.731					
			Tối đa	43.949.731					
26	Mô hình DK2	2007	Tối thiểu	41.624.494					
			Tối đa	41.624.494					
27	Mô hình DK2	2008	Tối thiểu	39.425.271					
			Tối đa	39.425.271					

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Long Chữ	Xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình	Xã Tân Thành, Tân Hòa	Xã Hưng Thuận	Các xã khu vực đất ngập phèn
28	Mô hình DK2	2009	Tối thiểu				36.300.809		
			Tối đa				36.300.809		
29	Mô hình DK2	2010	Tối thiểu				34.333.500		
			Tối đa				34.333.500		
30	Mô hình DK2	2012	Tối thiểu			30.712.955			
			Tối đa			30.712.955			
31	Mô hình S	2003	Tối thiểu				131.424.981		
			Tối đa				131.424.981		
32	Mô hình S	2008	Tối thiểu					103.446.365	
			Tối đa					103.446.365	
33	Mô hình X	2002	Tối thiểu				42.995.234		
			Tối đa				42.995.234		
34	Mô hình X	2003	Tối thiểu				40.665.122		
			Tối đa				40.665.122		
35	Mô hình Xà cừ xen Cao su	2003	Tối thiểu				53.363.830		
			Tối đa				53.363.830		
36	Mô hình XK1	1996	Tối thiểu			55.262.627			
			Tối đa			55.262.627			
37	Mô hình XK1	1999	Tối thiểu			46.755.944			
			Tối đa			46.755.944			
38	Mô hình XK1	2001	Tối thiểu			56.689.439	56.689.439		

TT	Mô hình	Rừng trồng năm	Tối thiểu/Tối đa	Xã Long Chữ	Xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền	Xã Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình	Xã Tân Thành, Tân Hòa	Xã Hưng Thuận	Các xã khu vực đất ngập phèn
			Tối đa			56.689.439	56.689.439		
39	Mô hình XK1	2002	Tối thiểu			53.617.175	53.617.175		
			Tối đa			53.617.175	53.617.175		
40	Mô hình XK1	2003	Tối thiểu			50.711.411	50.711.411		
			Tối đa			50.711.411	50.711.411		
41	Mô hình XK1	2004	Tối thiểu			47.963.124	47.963.124		
			Tối đa			47.963.124	47.963.124		
42	Rừng trồng ngập phèn		Tối thiểu						82.996.178
			Tối đa						88.443.624